



jǐng chá jú
警察局

noun · police station

Example Sentences

tā qù le jǐng chá jú bào àn
他去了警察局报案。

He went to the police station to report a case.

jǐng chá jú jiù zài zhè tiáo jiē de jìn tóu
警察局就在这条街的尽头。

The police station is at the end of this street.

Trace each character, then write the word on your own.

警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬
察	察	察	察	察	察	察	察	察	察	察
察	察	察	察	察	察					
局	局	局	局	局	局	局	局	局	局	